CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 16/1/2023 16:43:44

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 35

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quí IV năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 10 ngày 04 tháng 7 năm 2022, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 31/12/2022, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :
Địa chỉ : 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 3914 3981- (028) 3914 3982 Fax: (028) 3821 6446
Email : tcooffshore@saigonnewport.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu
Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng
Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 8.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Huy Vũ	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quí IV năm 2022 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 35. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,

M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**835.083.833.336**	**770.835.480.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*V.1*	***131.145.523.207***	***226.306.248.566***
1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	111		126.145.523.207	159.906.248.566
2. Các khoản tương đương tiền	112	*IV.4*	5.000.000.000	66.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	*IV.5*	***9.862.000.000***	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.862.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***587.804.456.887***	***483.146.279.532***
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	*V.3*	541.722.873.075	429.668.911.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*V.4*	19.895.179.985	20.878.649.593
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.022.500.000	21.853.950
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	*V.5*	39.886.526.718	50.415.376.216
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	*V.6*	(16.751.132.047)	(17.838.512.047)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.509.156	-
IV. Hàng tồn kho	***140***	*V.7*	***72.546.913.278***	***50.082.955.984***
1. Hàng tồn kho	141		72.546.913.278	50.082.955.984
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***33.724.939.964***	***11.299.996.859***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*V.8*	2.885.315.149	7.395.354.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.827.642.876	3.904.642.742
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		11.981.939	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.619.397.314.146**	**1.300.393.829.281**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***15.422.251.026***	***22.413.762.552***
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.000.000	14.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	*V.5*	15.420.251.026	22.399.762.552
II. Tài sản cố định	***220***		***1.132.101.713.756***	***875.085.909.653***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*V.9*	1.131.262.511.295	873.868.471.485
- Nguyên giá	*222*		*2.775.722.517.761*	*2.348.199.947.091*
- Khấu hao lũy kế	*223*		*(1.644.460.006.466)*	*(1.474.331.475.606)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*V.10*	360.085.457	884.362.329
- Nguyên giá	*225*		*978.941.272*	*1.954.941.271*
- Khấu hao lũy kế	*226*		*(618.855.815)*	*(1.070.578.942)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	*V.11*	479.117.004	333.075.839
- Nguyên giá	*228*		*1.476.044.000*	*1.144.215.000*
- Khấu hao lũy kế	*229*		*(996.926.996)*	*(811.139.161)*
III. Bất động sản đầu tư	***230***		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***236.482.408.504***	***198.552.681.743***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	*V.12*	236.482.408.504	198.552.681.743
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***	*V.2*	***162.209.083.764***	***151.205.055.866***
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		162.209.083.764	151.205.055.866
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		***73.181.857.096***	***53.136.419.467***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*V.8*	73.181.857.096	53.136.419.467
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.454.481.147.482**	**2.071.229.310.222**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.386.403.445.180**	**1.112.516.826.710**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***681.881.201.547***	***555.135.532.088***
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	*V.13*	185.685.132.934	176.800.556.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	*V.14*	259.624.047	4.667.959.335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*V.15*	21.342.208.344	21.833.267.743
4. Phải trả người lao động	314		18.629.042.735	20.738.459.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*V.16*	124.244.715.415	64.901.714.474
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	*V.17*	30.300.251	901.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	*V.18*	36.177.477.675	20.143.860.933
8. Vay ngắn hạn	320	*V.18*	289.287.007.741	229.759.985.763
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	*V.19*	6.225.692.405	15.388.227.535
II. Nợ dài hạn	***330***		***704.522.243.633***	***557.381.294.622***
1. Phải trả dài hạn khác	337	*V.18*	-	23.700.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*V.18*	704.522.243.633	557.357.594.622
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	***V.20***	**1.068.077.702.302**	**958.712.483.512**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		***1.068.077.702.302***	***958.712.483.512***
1. Vốn Điều lệ	411	*IV.15*	309.998.860.000	267.981.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	267.981.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		249.381.338.937	247.676.124.253
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.378.888.319	27.009.146.352
4. Lãi lũy kế	421	IV.16	267.986.258.760	229.694.825.815
- Lãi lũy kế năm trước chưa phân phối	*421a*		*111.637.082.255*	*61.079.703.746*
- Lãi sau thuế năm nay chưa phân phối	*421b*		*156.349.176.505*	*168.615.122.069*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		213.332.356.286	186.351.137.092
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.454.481.147.482**	**2.071.229.310.222**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đặng Hải Đăng	**Vũ Quang Tiến**	**Lê Đăng Phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quí IV năm 2022*	*Quí IV năm 2021*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	*VI.1*	412.963.903.044	434.486.075.338	1.522.518.321.540	1.536.159.851.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*VI.2*	97.103.745	553.169.002	709.068.959	1.036.859.371
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	*VI.3*	**412.866.799.299**	**433.932.906.336**	**1.521.809.252.581**	**1.535.122.992.407**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		316.601.286.949	341.544.140.990	1.156.963.186.975	1.186.311.486.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**96.265.512.350**	**92.388.765.346**	**364.846.065.606**	**348.811.505.909**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI.4*	3.199.390.216	(78.124.707)	9.902.087.057	8.504.686.674
7. Chi phí tài chính	22	*VI.5*	20.095.717.105	13.891.133.109	75.772.139.432	62.060.210.252
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.916.014.588*	*13.395.877.386*	*71.284.557.610*	*60.575.562.768*
8. Phần lãi/ (lỗ) trong Công ty liên kết	24		2.183.899.564	(688.364.972)	8.640.241.198	6.680.685.866
9. Chi phí bán hàng	25	*VI.6*	4.697.444.370	6.840.873.311	23.266.752.339	22.532.144.445
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*VI.7*	20.191.466.690	32.203.843.183	88.724.384.070	83.476.787.488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**56.664.173.965**	**38.686.426.064**	**195.625.118.020**	**195.927.736.264**
12. Thu nhập khác	31	*VI.8*	151.648.177	20.144.270.121	11.231.928.230	45.510.283.570
13. Chi phí khác	32	*VI.9*	43.557.284	4.200.657.897	2.104.601.477	5.408.281.072
14. Lợi nhuận khác	**40**		**108.090.893**	**15.943.612.224**	**9.127.326.753**	**40.102.002.498**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**56.772.264.858**	**54.630.038.288**	**204.752.444.773**	**236.029.738.762**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*IV.20*	5.335.407.829	6.473.771.534	24.164.137.972	27.435.516.549
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*IV.20*	-	-	-	-

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**51.436.857.029**	**48.156.266.754**	**180.588.306.801**	**208.594.222.213**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**45.774.538.017**	**40.821.734.003**	**156.349.176.505**	**172.044.874.074**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**5.662.319.012**	**7.334.532.751**	**24.239.130.296**	**36.549.348.139**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Năm nay*	*Năm trước*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**204.752.444.773**	**236.029.738.762**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	200.574.569.791	205.311.208.207
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	(1.087.380.000)	5.300.681.808
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	264.635.360
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.252.686.506)	(55.681.126.175)
- Chi phí lãi vay	06	71.284.557.610	60.575.562.768
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**458.271.505.668**	**451.800.700.730**
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(79.202.904.712)	(59.788.025.057)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(25.463.957.294)	(154.450.993)
- Tăng các khoản phải trả	11	79.394.655.290	82.092.490.497
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(15.535.398.661)	(696.105.705)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.481.245.325)	(59.043.275.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.775.218.872)	(29.491.229.775)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	175.131.701	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.593.912.512)	(22.156.182.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**308.788.655.283**	**362.563.921.393**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(562.487.491.450)	(359.460.731.473)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	17.325.000.000	132.725.375.670
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(12.862.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	11.353.950	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.200.000.000)	(22.275.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	40.846.428.462
- Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	12.301.533.048	2.347.204.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(591.911.604.452)**	**(205.816.723.096)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	12.500.000.000	2.981.250.000
- Tiền thu từ đi vay	33	733.307.572.592	536.371.616.983
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(506.534.078.196)	(462.119.345.756)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(310.978.190)	(385.297.091)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.000.292.396)	(89.803.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**187.962.223.810**	**(12.954.935.864)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(95.160.725.359)**	**143.792.262.433**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	226.306.248.566	82.841.204.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(327.218.056)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**131.145.523.207**	**226.306.248.566**

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 05 công ty con (04 Công ty con trực tiếp, 01 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, KP Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	-	51%	-
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)	162/24 Đường 42, KP 5, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	28,42%	28,42%	55,72%	55,72%

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, Xã Châu Phong, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Cảng Tân Cảng- Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Thuyền Việt Nam	Số 19-20 Khu đô thị Núi Long, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	35%	-	35%	-

5c. Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lý do
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	40D1 Cư xá 307, Đường Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Công ty đang thực hiện thủ tục giải thể

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 719 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu kỳ là 646 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quí IV/2022 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quí IV/2022 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.296.831.221	2.541.650.705
Tiền gửi ngân hàng	123.848.691.986	157.364.597.861
Các khoản tương đương tiền (*Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*)	5.000.000.000	66.400.000.000
Cộng	**131.145.523.207**	**226.306.248.566**

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ (i)	128.421.697.818	128.354.232.318
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry (ii)	23.339.018.230	22.850.823.548
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Thuyền Việt Nam (iii)	10.448.367.716	-
Cộng	**162.209.083.764**	**151.205.055.866**

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.911.270 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 121.249.370.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 31,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, không thay đổi so với đầu năm.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 2.025.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 22.275.000.000 VND (11.000 VND/cổ phần) tương đương 45,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry, không thay đổi so với đầu năm.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 10.500.000.000 VND vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Du Thuyền Việt Nam.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Thuyền Việt Nam	Cộng
Số đầu năm	128.354.232.318	22.850.823.548	-	151.205.055.866
Góp vốn trong năm	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	8.203.678.800	545.777.037	(51.632.284)	8.697.823.553
Phân phối lãi trong năm	(8.136.213.300)	-	-	(8.136.213.300)
Phân phối các quỹ	-	(57.582.355)	-	(57.582.355)
Số cuối năm	**128.421.697.818**	**23.339.018.230**	**10.448.367.716**	**162.209.083.764**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***163.266.204.169***	***162.195.182.483***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	121.876.604.468	139.898.689.943
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	18.220.000.000	16.698.000.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	44.366.546	15.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	43.862.000	1.300.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	23.081.371.155	3.532.636.540
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	-	1.756.000
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	-	2.047.800.000
Phải thu các khách hàng khác	***378.456.668.906***	***267.473.729.337***
SC Management Co., Ltd	49.423.445.750	6.375.568.896
Marine Assets And Offshore Equipment Limited	30.039.952.191	-
Aussie Offshore Services Limited	29.940.879.286	29.300.259.651
Công ty CP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu	23.941.868.474	8.129.142.650
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.426.051.790	20.967.616.708
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	17.823.439.872	53.242.391.104
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	14.211.460.147	4.574.856.449
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Công Trình Năng Lượng Biển	12.221.720.616	12.216.386.193
Các khách hàng khác	179.427.850.780	132.667.507.686
Cộng	**541.722.873.075**	**429.668.911.820**

4. Trả trước cho người bán

4.a Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***19.895.179.985***	***20.878.649.593***
Công ty TNHH Cơ Giới Mỹ Dung	5.624.643.678	-
Sea and Land Technologies Pte Ltd	1.035.731.023	-
Công ty TNHH Swa Việt Nam	555.000.000	555.000.000
Các nhà cung cấp khác	12.679.805.284	20.323.649.593
Cộng	**19.895.179.985**	**20.878.649.593**

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***20.219.110.812***	-	***20.857.998.531***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	19.979.110.812	-	20.617.998.531	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	18.959.782.053	-	*19.412.691.892*	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.019.328.759	-	*1.205.306.639*	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc (ii)	240.000.000	-	240.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***19.667.415.906***	-	***29.557.377.685***	-
Ký quỹ mở L/C	-	-	19.383.061.236	-
Tạm ứng	7.354.091.705	-	5.511.357.509	-
Ký cược, ký quỹ	5.575.565.523	-	2.574.944.900	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.737.758.678	-	2.088.014.040	-
Cộng	**39.886.526.718**	-	**50.415.376.216**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***7.546.925.026***	-	***14.437.689.052***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng (i)	7.546.925.026	-	14.197.689.052	-
Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc (ii)	-	-	240.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.873.326.000***	-	***7.962.073.500***	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.873.326.000	-	7.962.073.500	-
Cộng	**15.420.251.026**	-	**22.399.762.552**	-

(i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(ii) Khoản cho cá nhân vay tiền mua tài sản theo Hợp đồng số 001/2021/HĐVT-TCO ngày 26/11/2021, số tiền 480.000.000 VND, mỗi tháng thu hồi 20.000.000 VND bằng cách trừ vào lương, thời hạn thu hồi đến hết ngày 25/11/2023.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức khác	*28.386.533.693*	*(16.751.132.047)*	*29.939.933.693*	*(17.838.512.047)*
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.405	(10.633.988.203)	21.267.976.405	(10.633.988.203)
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	6.418.557.288	(5.627.143.844)	6.418.557.288	(5.627.143.844)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải	700.000.000	(490.000.000)	700.000.000	(490.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Nam Phát Đạt	-	-	1.553.400.000	(1.087.380.000)
Cộng	**28.386.533.693**	**(16.751.132.047)**	**29.939.933.693**	**(17.838.512.047)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.755.278.341	43.829.548.187
Nguyên liệu, vật liệu	2.724.577.079	2.079.784.511
Hàng hóa	2.016.741.046	4.136.389.141
Thành phẩm	34.083.323	30.524.524
Công cụ dụng cụ	16.233.489	6.709.621
Cộng	**72.546.913.278**	**50.082.955.984**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	1.128.934.227	5.835.556.540
Chi phí công cụ dụng cụ	676.910.151	498.504.782
Chi phí sửa chữa	640.952.387	556.669.380
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	438.518.384	504.623.415
Cộng	**2.885.315.149**	**7.395.354.117**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí duy tu, sửa chữa	54.669.195.156	42.290.459.948
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.778.768.078	3.499.467.504
Chi phí cấp vật tư, bảo dưỡng cho tàu	4.650.122.351	7.150.952.154
Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu	83.771.511	195.539.861
Cộng	**73.181.857.096**	**53.136.419.467**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	443.056.667.799	1.138.863.926.459	753.891.502.918	11.159.629.660	1.228.220.255	2.348.199.947.091
Mua trong kỳ	3.627.971.556	1.468.928.273	462.958.014.312	30.900.000	-	468.085.814.141
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(661.388.381)	(575.387.927)	(29.434.035.968)	(9.892.431.195)	-	(40.563.243.471)
Số cuối năm	**446.023.250.974**	**1.139.757.466.805**	**1.187.415.481.262**	**1.298.098.465**	**1.228.220.255**	**2.775.722.517.761**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	278.439.172.398	367.855.624.662	4.381.411.157	575.500.364	1.159.583.891	652.411.292.472
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	400.743.952.177	803.548.618.584	257.977.347.545	10.882.452.192	1.179.105.108	1.474.331.475.606
Khấu hao trong kỳ	15.786.897.249	96.451.136.837	87.633.093.811	171.451.720	20.378.784	200.062.958.401
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(66.565.543)	(543.596.278)	(19.436.832.635)	(9.887.433.085)	-	(29.934.427.541)
Số cuối năm	**416.464.283.883**	**899.456.159.143**	**326.173.608.721**	**1.166.470.827**	**1.199.483.892**	**1.644.460.006.466**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.312.715.622	335.315.307.875	495.914.155.373	277.177.468	49.115.147	873.868.471.485
Số cuối năm	**29.558.967.091**	**240.301.307.662**	**861.241.872.541**	**131.627.638**	**28.736.363**	**1.131.262.511.295**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện Vận tải Truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.954.941.271	(1.070.578.942)	884.362.329
Khấu hao trong kỳ	-	(325.823.554)	(325.823.554)
Thanh lý trong kỳ	(975.999.999)	777.546.681	(198.453.318)
Số cuối năm	**978.941.272**	**(618.855.815)**	**360.085.457**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm Chương trình Máy tính	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.144.215.000	(811.139.161)	333.075.839
Mua trong kỳ	331.829.000	-	331.829.000
Khấu hao trong kỳ	-	(185.787.835)	(185.787.835)
Số cuối năm	**1.476.044.000**	**(996.926.996)**	**479.117.004**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	448.600.000	(448.600.000)	-
Chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án khách sạn Hà Nội Golden Nha Trang	151.054.988.367	-
Mua sắm tài sản cố định	78.729.271.994	191.854.533.600
Xây dựng tài sản cố định khác	6.698.148.143	6.698.148.143
Cộng	**236.482.408.504**	**198.552.681.743**

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***7.684.462.617***	***26.248.628.855***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	61.586.546	3.348.368.540
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	3.013.200.000	9.141.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	3.100.271.922	6.966.639.220
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	512.578.770	1.141.748.798
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	223.742.919	114.809.267
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	5.536.063.030
Công ty TNHH Dịch Vụ Cảng Cửu Long	773.082.460	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***178.000.670.317***	***150.551.928.050***

	Số cuối năm	Số đầu năm
Aussie Offshore Services Limited	32.370.062.189	10.564.595.132
Công ty Cổ phần Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	12.227.355.921	12.227.355.921
Công ty TNHH Xăng Dầu Long Sơn	10.595.500.000	3.812.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	10.032.333.780	21.268.814.298
Công ty TNHH Thương mại xây dựng và vận tải Quảng Hà	6.422.500.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Công Trình Năng Lượng Biển	4.208.555.175	4.208.555.175
Các nhà cung cấp khác	102.144.363.252	98.470.007.524
Cộng	**185.685.132.934**	**176.800.556.905**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	**-**	***599.650.000***
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	-	599.650.000
Trả trước của các khách hàng khác	***259.624.047***	***4.068.309.335***
Bộ Tư lệnh Vùng 2	112.379.519	-
Các khách hàng khác	147.244.528	4.068.309.335
Cộng	**259.624.047**	**4.667.959.335**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.055.351.723	15.715.978.037
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.285.435.042	4.669.718.500
Thuế thu nhập cá nhân	806.566.836	1.225.956.552
Các loại thuế khác	194.854.743	221.614.654
Cộng	**21.342.208.344**	**21.833.267.743**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***9.608.813.829***	***8.940.632.000***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.608.813.829	8.940.632.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***114.635.901.586***	***55.961.082.474***
Lãi vay phải trả	25.253.734.127	20.180.032.608
Chi phí thuê tàu phải trả	27.268.680.468	10.080.415.630
Chi phí nhiên liệu phải trả	24.900.953.202	12.109.176.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.410.947.114	11.831.268.436
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.801.586.675	1.760.189.399
Cộng	**124.244.715.415**	**64.901.714.474**

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần S.S.V	5.000.000	-
Khách hàng khác	25.300.251	901.500.000
Cộng	**30.300.251**	**901.500.000**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***24.491.076.777***	***284.471.601***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	24.491.076.777	284.471.601
+ Cổ tức phải trả	*24.118.312.500*	-
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	*372.764.277*	*284.471.601*
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***11.686.400.898***	***19.859.389.332***
Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai	-	10.572.544.019
Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh (i)	1.767.518.000	1.769.618.000
Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.731.253.631	2.061.911
Kinh phí công đoàn	587.411.851	519.848.221
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.600.217.416	6.995.317.181
Cộng	**36.177.477.675**	**20.143.860.933**

(i) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/TCOTS-VNTM ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart (VNTM) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Dịch vụ Bay) để thực hiện dự án quản lý, khai thác nhà khách Ngoại vụ kết hợp An điều dưỡng Vùng 3 Hải Quân tại Đà Nẵng. Theo biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/12/2019, Dịch vụ Bay mua lại phần vốn góp của VNTM bằng số tiền VNTM đã thực góp. Thời hạn thanh toán lần 01 số tiền 1.162.570.000 VND trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, phần còn lại sẽ được thanh toán bằng hình thức khấu trừ dần trên doanh thu VNTM sử dụng tại khách sạn Navy Đà Nẵng và Bãi Cát Vàng (nếu có). Trong trường hợp Dịch vụ Bay không còn quyền khai thác khách sạn Navy Đà Nẵng, số tiền còn lại sẽ được chuyển cho VNTM một lần.

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	-	23.700.000
Cộng	**-**	**23.700.000**

18c. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	***143.568.216.953***	***131.030.332.656***
Ngân hàng Quân Đội - Chi Nhánh An Phú	53.125.637.164	51.546.252.749
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	33.523.110.546	34.091.382.826
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	54.696.621.393	45.392.697.081
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.222.847.850	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	***145.592.124.116***	***98.428.501.123***
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	***126.666.672***	***301.151.984***
Cộng	**289.287.007.741**	**229.759.985.763**

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng ngày 09/11/2021 và HĐCTD số 87252.22.151.1131175.TD ngày 23/09/2022	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	6 tháng	5,3% đến 9,57%/năm	02 cẩu bờ Container hiệu Kocks và TC Royal
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng tín dụng 01/2021/12827294/HĐTD ngày 31/12/2021	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND	12 tháng	5,4% đến 9,5%/năm	02 cẩu bờ Container hiệu Kocks
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là	6 tháng	4,9% đến 8%/năm	Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB với tổng giá trị 5.000.000.000 VND/ Thế chấp 02Cẩu

0038/2275/N/CTD ngày 19/04/2022	70.000.000.000 VND	RTG 6+1; 01 cẩu bờ container hiệu Kocks; Khoản phải thu từ hợp đồng cho thuê cẩu với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

18d. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***509.563.910.325***	***379.972.594.642***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	165.508.220.553	149.934.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	18.697.658.702	29.934.129.502
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Vũng Tàu	22.263.500.000	31.168.900.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	214.556.138.152	168.935.565.140
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	88.538.392.918	-
Vay dài hạn các cá nhân khác (*)	***194.800.000.000***	***177.100.000.000***
Nợ thuê tài chính	***158.333.308***	***284.999.980***
Cộng	**704.522.243.633**	**557.357.594.622**

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng tín dụng ngày 14/3/2019	Đầu tư tàu Armada Tuah 304/ Hạn mức vay tương đương 3.200.000 USD	05 năm	8,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bến; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530	05 năm đến 10 năm	7% đến 9%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng SHBVN/CMC/102021/ HDTD ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số SHBVN/CMC/252021/ HDTD ngày 8/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi Nha Trang	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng số 04/2021/84611/HĐTD H.DN ngày 04/5/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,0%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa

Hợp đồng số 0606/2018-HĐCVTL/NHCT126-TCO ngày 12/06/2018	Đầu tư 02 cẩu giàn Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	8,1%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT126-TCO ngày 15/06/2022	Đầu tư 01 tàu dịch vụ TAG 14	05 năm	7,8%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Các hợp đồng ký kết năm 2018	Đầu tư các phương tiện vận tải (xe ô tô)	03- 04 năm	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	9,4%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(*) Là khoản vay dài hạn các cá nhân khác để tăng cường vốn cho hoạt động offshore, đầu tư mua tàu, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cẩu Kocks, lãi suất tùy từng loại hình đầu tư, chi tiết như sau:

Loại hình đầu tư	Số cuối năm (VND)	Lãi suất
Đầu tư tàu TC 89	65.000.000.000	9,0%
Đầu tư thiết bị ROV ATOM	500.000.000	25,0%
Phục vụ hoạt động offshore	68.000.000.000	9,0%
Đầu tư Cẩu Kocks	31.300.000.000	25,0%
Bổ sung vốn lưu động	30.000.000.000	9,0%

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.918.742.199	2.307.481.431	(1.787.352.875)	2.438.870.755
Quỹ phúc lợi	9.770.275.032	1.469.715.862	(9.902.244.573)	1.337.746.321
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	3.699.210.304	2.699.075.329	(3.949.210.304)	2.449.075.329
Cộng	**15.388.227.535**	**6.476.272.622**	**(15.638.807.752)**	**6.225.692.405**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	265.000.000.000	209.168.303.272	187.738.484.073	27.631.515.060	158.461.807.534	848.000.109.939
Góp vốn trong năm	2.981.250.000	-	-	-	-	2.981.250.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	172.044.874.074	-	36.549.348.139	208.594.222.213
Trích lập các quỹ trong năm	-	37.819.587.134	(68.929.521.477)	222.465.139	(975.804.230)	(31.863.273.434)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm	-	688.233.847		(844.833.847)	(133.400.000)	(290.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(60.950.000.000)	-	(7.350.000.000)	(68.300.000.000)
Thù lao Ban điều hành	-	-	(209.010.855)	-	(200.814.351)	(409.825.206)
Tại ngày 31/12/2021	**267.981.250.000**	**247.676.124.253**	**229.694.825.815**	**27.009.146.352**	**186.351.137.092**	**958.712.483.512**
Tại ngày 01/01/2022	267.981.250.000	247.676.124.253	229.694.825.815	27.009.146.352	186.351.137.092	958.712.483.512
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	156.349.176.505	-	24.239.130.296	180.588.306.801
Trích lập các quỹ trong năm	-	43.722.824.684	(51.062.431.060)	369.741.967	(2.407.911.102)	(9.377.775.511)
Phân phối các quỹ/ điều chuyển các quỹ trong năm	-	-		-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(66.995.312.500)	-	(7.350.000.000)	(74.345.312.500)
Sử dụng quỹ trong năm	42.017.610.000	(42.017.610.000)	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**309.998.860.000**	**249.381.338.937**	**267.986.258.760**	**27.378.888.319**	**213.332.356.286**	**1.068.077.702.302**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	96.473.250.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	171.508.000.000
Cộng	**309.998.860.000**	**267.981.250.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	26.798.125
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	26.798.125
- *Cổ phiếu phổ thông*	30.999.886	26.798.125
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	26.798.125
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.999.886*	*26.798.125*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	995.727.958.041	951.663.534.517
Doanh thu cho thuê tài sản	260.457.548.051	328.552.989.389
Doanh thu bán hàng hóa	197.609.042.681	220.546.626.132
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	55.595.743.697	22.585.501.075
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	13.128.029.070	12.811.200.665
Cộng	**1.522.518.321.540**	**1.536.159.851.778**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	444.701.898
Chiết khấu thương mại	709.068.959	592.157.473
Cộng	**709.068.959**	**1.036.859.371**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	775.602.123.839	845.516.740.631
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.624.731.324	178.610.567.022
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	153.072.279.754	141.473.968.875
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	54.763.750.059	12.752.737.855
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	7.900.301.999	7.957.472.115
Cộng	**1.156.963.186.975**	**1.186.311.486.498**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.748.492.807	4.351.672.091
Thanh lý khoản đầu tư	-	2.968.362.029
Lãi tiền gửi ngân hàng	544.001.913	1.178.722.401
Doanh thu hoạt động tài chính khác	609.592.337	5.930.153
Cộng	**9.902.087.057**	**8.504.686.674**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	71.284.557.610	60.575.562.768
Chi phí mở L/C	1.273.890.230	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.213.691.592	1.484.647.484
Cộng	**75.772.139.432**	**62.060.210.252**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	7.586.641.545	7.871.596.467
Chi phí cho nhân viên	10.012.662.408	9.448.856.353
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	879.223.150	1.139.159.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.528.473.475	1.974.214.725
Chi phí bằng tiền khác	2.259.751.761	2.098.317.897
Cộng	**23.266.752.339**	**22.532.144.445**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	49.952.529.556	46.590.149.552
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.308.672.453	3.070.369.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.313.188.410	1.571.732.183
Thuế, phí và lệ phí	1.520.595.219	163.396.997
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.087.380.000)	5.300.681.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.758.546.947	15.287.692.282
Chi phí bằng tiền khác	10.958.231.485	11.492.765.141
Cộng	**88.724.384.070**	**83.476.787.488**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	6.823.126.416	27.646.754.639
Tiền bồi thường	4.035.409.813	12.758.002.615
Thu nhập khác	373.392.001	5.105.526.316
Cộng	**11.231.928.230**	**45.510.283.570**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, truy thu	1.407.473.965	566.057.219
Chi phí khác	697.127.512	4.842.223.853
Cộng	**2.104.601.477**	**5.408.281.072**

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Hải Đăng	Vũ Quang Tiến	Lê Đăng Phúc